- Ý thức có những đặc điểm: được con người nhận thức, thể hiện sự tỏ thái độ, tính dự kiến trước hành động.

Cấu trúc ý thức (các thành phần tâm lý trong ý thức): thành phần nhận thức, thành phần thái độ, thành phần các cử chỉ, hành vi tương ứng.

- Ý thức được thể hiện ở ba cấp độ: ý thức (đối tượng hướng vào thế giới xung quanh, người khác), tự ý thức (cấp độ cao hơn đó là ý thức hướng vào chính bản thân thể hiện ở sự tự nhận thức, tự tỏ thái độ và tự điều chỉnh, tự giáo dục bản thân), ý thức nhóm (mức độ ý thức tổng hợp, con người đặt mình vào một nhóm xã hội để nhận thức, tỏ thái độ và hành động vì lợi ích của nhóm xã hội).

- Vô thức: một hiện tượng tâm lý tham gia điều khiển hành vi con người nhưng không được chủ thể nhận biết. Đặc điểm của vô thức: cá nhân không nhận thức hành vi và thái độ, không tỏ thái độ phù hợp, không dự kiến tính toán trước khi hành động của mình.

- Hai yếu tố quyết định sự hình thành ý thức trên phương diện loài: lao động và ngôn ngữ.

- Trên phương diện cá nhân,ấy thức được hình thành nhờ hoạt động và giao tiếp, tiếp thu nền văn hóa xã hội và ý thức xã hội, đặc biệt thông qua giáo dục và tự giáo dục.

Chương 4. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỰC

Trong cuộc sống, con người luôn luôn nhận thức sự vật, hiện tượng xung quanh mình, đồng thời con người cũng tự nhận thức bản thân mình. Chịu sự tác động của hiện thực khách quan, con người sẽ phản ánh hiện thực khách quan ấy và tạo nên đời sống tâm lý cua mình. Con đường phản ánh hiện thực khách quan

bằng các giác quan, bằng những tín hiệu đặc biệt khác với sự tham gia của não bộ được gọi là nhận thức.

Khi nhận thức về thế giới xung quanh, con người có thể nhận thức cái bên ngoài và cả cái bên trong của sự vật, hiện tượng, có thể nhận thức cái đã có, cái đang có, và cả cái sẽ có, có thể nhận thức cái có thể cái khái quát, cái quy luật của sự vật... Từ đó có thể nhận thấy, nhận thức là một hoạt động tâm lý rất phức tạp, đa dạng, và ở nhiều mức độ khác nhau. Tuy nhiên, có thể chia hoạt động nhận thức thành hai giai đoạn: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

4.1. NHẬN THỨC CẢM TÍNH

Quá trình nhận thức cảm tính là mức độ thấp của hoạt động nhận thức. Giai đoạn này bao gồm hai quá trình: cảm giác và tri giác. Đặc điểm dễ nhận thấy của quá trình nhận thức cảm tính là quá trình tâm lý, phản ánh những thuộc tính bên ngoài của sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan khi chúng trực tiếp tác động vào các giá quan của chúng ta.

4.1.1. Cảm giác

Cảm giác là hình thức đầu tiên thiết lập quan hệ tâm lý cơ thể với môi trường, mức độ phản ánh tâm lý thấp nhất, là hình thức khởi đầu trong sự phát triển của hoạt động nhận thức của con người.

4.1.1.1 Định nghĩa

Có thể đề cập đến một vài định nghĩa sau về cảm giác “Cảm giác là một quá trình tâm lý đơn giản nhất phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của đồ vật, hiện tượng và trạng thái bên trong cơ thể” (Giáo trình Tâm lý học của Hội đồng bộ môn 1975, Đại học Sư phạm 1, Hà Nội)

Theo A.V. Petrovski thì: ”Cảm giác là một quá trình tâm lý đơn giản nhất phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng và trạng thái bên

trong cơ thể dưới sự tác động trực tiếp của những kích thích vật chất lên các giác quan".

Như vậy dựa trên các định nghĩa khác nhau thì cảm giác đều được nhìn nhận như một quá trình tâm lý, phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, phản ánh các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng và chỉ xảy ra khi có các kích thích tác động trực tiếp vào các giác quan. Vì vậy có thể định nghĩa cảm giác như sau: Cảm giác là quá trình nhận thức phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.

4.1.1.2. Đặc điểm

Cảm giác có những đặc điểm sau:

- Cảm giác là một quá trình nhận thức, quá trình tâm lý.

Cảm giác là một hiện tượng tâm lý xảy ra trong một thời gian ngắn; cảm giác có mở đầu, diễn biến và kết thúc một cách cụ thể và rõ ràng nhằm tìm hiểu những thuộc tính ban đầu về đối tượng tác động vào các giác quan của con người.

- Cảm giác nảy sinh, diễn biến khi sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh (hoặc một trạng thái bên trong cơ thể) trực tiếp tác động lên giác quan ta. Khi kích thích ngừng tác động thì cảm giác không còn nữa.

- Cảm giác chỉ phản ánh một cách riêng lẻ tầng thuộc tính cụ thể của sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ.

Khi con người phản ánh bằng cảm giác, có thể phản ánh từng thuộc tính như về khối lượng: nằng nặng, nhè nhẹ; màu sắc: trăng trắng, sang sáng; hình dáng: tròn tròn, mỏng mỏng... Nói khác đi, kết quả của cảm giác cho chúng ta biết ít về sự vật, có thể không biết rõ sự vật đó là gì.

- Cảm giác của con người mang bản chất xã hội - lịch sử (khác xa với cảm giác của con vật).

+ Đối tượng phản ánh của cảm giác ở con người không phải chỉ là những sự vật, hiện tượng vốn có trong tự nhiên, mà còn bao gồm cả những sản phẩm do lao động của con người sáng tạo ra, nghĩa là có bản chất xã hội.

+ Cơ chế sinh lý của cảm giác ở con người không chỉ giới hạn ở hệ thống tín hiệu thứ nhất, mà nó còn bao gồm các cơ chế thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

+ Cảm giác có liên quan chặt chẽ tới hoạt động của các giác quan. Trải qua quá trình phát triển lịch sử lâu dài của loài người, các giác quan của con người so với các giác quan của con vật đã được phát triển tới mức hoàn thiện hơn, trở thành những "khí quan xã hội" (K.Marx).

+ Khả năng cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ, phong phú và trở nên tinh vi do kết quả của việc rèn luyện, do ảnh hưởng của vốn kinh nghiệm và hoạt động. Ví dụ: Thợ dệt phân biệt được 60 màu đen, có người "đọc được bằng tay", Helen Keller (1880 - 1968) - Nhà văn mù và câm điếc.

4.1.1.3. Vai trò của cảm giác

Trong cuộc sống nói chung và trong hoạt động nhận thức nói riêng của con người, cảm giác giữ vai trò quan trọng như sau:

- Cảm giác là viên gạch đầu tiên để xây dựng nên tòa lâu đài nhận thức. Cảm giác là hình thức đầu tiên của hoạt động nhận thức, nhờ các cơ quan cảm giác con người nhận được nguồn thông tin, tài liệu phong phú từ thế giới bên ngoài, cũng như thông tin về trạng thái cơ thể mình. Cảm giác là nguồn cung cấp nguyên liệu để con người lên hành những hoạt động tâm lý cao hơn.

Đặc biệt, đối với những người bị khuyết tật thính giác thì các cảm giác nhìn hay khuyết tật thị giác thì các cơ quan cảm giác vận động và đụng chạm (cảm giác sờ mó) là con đường nhận thức quan trọng đối với họ.

- Cảm giác là mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường xung quanh. Là điều kiện đảm bảo sự tồn tại của con người (cả con vật): chim di trú vào mùa đông, người nhận biết cảm giác nóng, lạnh từ môi trường sống.

- Cảm giác còn là điều kiện đảm bảo trạng thái hoạt động của vỏ não. Đói cảm giác thì chức năng tâm, sinh lý của con người sẽ bị rối loạn.

4.1.1.4. Phân loại cảm giác

Người ta thường phân loại cảm giác theo vị trí của nguồn kích thích gây ra cảm giác nằm ở bên ngoài hay bên trong cơ thể. Theo tiêu trí này có thể phân chia cảm giác thành hai nhóm: những cảm giác bên ngoài và những cảm giác bên trong.

a. Những cảm giác bên ngoài

Cảm giác bên ngoài là những cảm giác do những kích thích từ bên ngoài cơ thể gây ra.

* Cảm giác nhìn (thị giác)

Cảm giác nhìn nảy sinh do sự tác động của sóng ánh sáng (sóng điện từ) phát ra hoặc phản xạ từ các sự vật.

Cảm giác nhìn phản ánh hình thù, độ lớn, màu sắc, khối lượng, độ xa...của sự vật. Cụ thể như, cảm giác màu sắc phản ánh sắc điệu của màu sắc phụ thuộc vào tần số dao động của sóng ánh sáng.

Cảm giác nhìn còn được tiếp diễn sau khi đã ngừng kích thích được gọi là hậu ảnh (lưu ảnh). Ngay sau khi một kích thích mạnh (ví dụ: ánh sáng) ngừng tác động, thì cảm giác không mất ngay, mà nó còn tiếp diễn một thời gian ngắn. Có hai loại hậu ảnh: dương tính và âm tính.

Cảm giác nhìn có vai trò cơ bản trong sự nhận thức thế giới bên ngoài của con người, trong 90% lượng thông tin từ thế giới bên ngoài đi vào não là qua mắt.

* Cảm giác nghe (thính giác)

Cảm giác nghe là cảm giác do những sóng âm, tức là những dao động của không khí gây nên; những sóng âm được lan ra mọi phía từ nguồn phát ra âm thanh đến tai người nghe.

Cảm giác nghe phản ánh những thuộc tính của âm thanh: cao độ (tần số dao động), cường độ (biên độ dao động), âm sắc (hình thức dao động).

Cảm giác nghe có ý nghĩa to lớn trong đời sống của con người. Chính nhờ nó mà con người nghe được tiếng nói, có khả năng giao lưu với người khác, có khả năng kiểm tra được ngôn ngữ của bản thân và khi cần có thể hiệu chỉnh sự phát âm.

* Cảm giác ngửi (khứu giác)

Cảm giác ngửi là cảm giác do các phần tử của các chất bay hơi tác động lên màng ngoài của khoang mũi cùng không khí gây nên.

Cảm giác ngửi phản ánh mùi của đối tượng.

Trong đời sống thực tế, cảm giác ngửi giữ vai trò tương đối ít quan trọng. Nhưng khi bị hỏng cảm giác nghe và cảm giác nhìn thì cảm giác ngửi cùng các cảm giác còn lại giữ một vai trò đặc biệt quan trọng.

* Cảm giác nếm (vị giác)

Cảm giác nếm do sự tác động của các thuộc tính hóa học của các chất hòa tan trong nước lên các cơ quan thụ cảm vị giác ở lưỡi gây cảm giác nếm phản ánh vị của đối tượng bao gồm bốn loại: ngọt, chua, mặn, đắng. Sự đa dạng của vị thức ăn phụ thuộc vào sự kết hợp giữa những cảm giác kể trên và sự phối hợp với cảm giác ngửi. Nếu hoàn toàn mất cảm giác ngửi thì trong một mức độ đáng kể khó phân bít được các vị khác nhau của đồ ăn.

* Cảm giác da (mạc giác)

Cảm giác da là do những kích thích cơ học và nhiệt học tác động lên da tạo nên. Cảm giác da phản ánh những thuộc tính về nhiệt độ, áp lực, sự đụng chạm, sự trơn nhẵn... của đối tượng.

Cảm giác da gồm năm loại: cảm giác đụng chạm, nén, nóng, lạnh, đau.

Độ nhạy cảm của các phần khác nhau của da đối với mỗi loại cảm giác trên là khác nhau. Cảm giác đụng chạm nhạy bén nhất ở đầu lưỡi và đầu các ngón tay; lưng kém nhạy cảm hơn đối với loại cảm giác này. Da thuộc các phần thân thể được che kín thì nhạy cảm hơn đối với cảm giác nóng, lạnh.

b. Những cảm giác bên trong

Cảm giác bên trong là những cảm giác do những kích thích từ bên trong cơ thể gây ra.

* Cảm giác vận động

Cảm giác vận động do những kích thích tác động vào các cơ quan thụ cảm vận động nằm ở các cơ gân, khớp xương tạo nên.

Cảm giác vận động phản ánh những biến đổi xảy ra trong các cơ quan vận động như mức độ co của cơ và về vị trí của các phần thân thể chúng ta.

* Cảm giác sờ mó

Sự kết hợp giữa cảm giác vận động và cảm giác đụng chạm tạo thành cảm giác sờ mó.

Bàn tay là một cơ quan sờ mó và nó trở thành công cụ lao động và nhận thức của con người. Cảm giác sờ mó là vật điều chỉnh quan trọng đối với các động tác lao động, nhất là những động tác lao động đòi hỏi độ chính xác cao.

* Cảm giác thăng bằng

Khi cơ thể ta cử động nội dịch ở ba ống hình bán khuyên ở tai trong rung động, tác động vào các niêm mao nằm trên ba thành ống ấy tạo nên cảm giác thăng bằng.

Cảm giác thăng bằng cho ta biết phương hướng của đầu so với phương thẳng đứng, hướng quay và gia tốc của đầu.

* Cảm giác rung

Cảm giác rung do các dao động của không khí tác động lên bề mặt của thân thể gây nên, những dao động này là do các vật thể bị rung động hay chuyển động tạo nên. Tất cả các mô trong cơ thể đều có thể phản ánh được sự rung của môi trường bên ngoài và bên trong. Cảm giác rung phản ánh sự rung động của các sự vật. Ở những người thính giác phát triển bình thường thì cảm giác này kém phát triển. Nhưng ở người khuyết tật thính giác, đặc biệt là ở người vừa có 1 khuyết tật thính giác và thị giác thì loại cảm giác này phát triển rõ rệt và được dùng để định hướng trong thế giới xung quanh.

* Cảm giác cơ thể.

Cảm giác cơ thể do quá trình trao đổi chất môi trường bên trong gây nên khi những tế bào thụ cảm ở những cơ quan bên trong cơ thể bị kích thích.

Cảm giác cơ thể phản ánh tình trạng hoạt động của các nội tạng. Nó gồm các cảm giác đói, no, buồn nôn, đau ở các cơ quan bên trong cơ thể như đau dạ dày,... Những cảm giác này chủ yếu báo hiệu sự rối loạn trong hoạt động của các nội quan.

4.1.1.5. Các quy luật cơ bản của cảm giác

a. Quy luật về ngưỡng cảm giác

Muốn có cảm giác thì phải có sự kích thích vào giác quan. Nhưng không phải mọi sự kích thích tác động vào giác quan đều gây ra cảm giác. Nếu kích thích

quá yếu sẽ không tạo nên một cảm giác (sóng âm thanh quá nhỏ tác động vào tai ta nhưng ta không nghe thấy). Kích thích quá mạnh cũng gây nên mất cảm giác (sóng âm thanh quá lớn (sóng siêu âm) tác động vào tai ta nhưng ta cũng không nghe thấy). Do đó muốn tạo nên cảm giác, kích thích tác động phải đạt tới một giới hạn nhất định về cường độ. Giới hạn cường độ của kích thích gây ra được cảm giác hoặc làm thay đổi cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.

Có hai loại ngưỡng cảm giác: ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt.

Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác bao gồm ngưỡng tuyệt đối dưới và ngưỡng tuyệt đối trên.

- Ngưỡng tuyệt đối dưới là cường độ tối thiểu của kích thích đủ để gây ra được cảm giác. Đơn cử như ngưỡng tuyệt đối phía dưới của tam giác nhìn là những sóng ánh sáng có bước sóng là 390 micromet, của cảm giác nghe là âm thanh có tần số là 16 hec.

- Ngưỡng tuyệt đối trên là cường độ tối đa của kích thích để vẫn còn gây ra được cảm giác. Cụ thể như ngưỡng tuyệt đối phía trên của cảm giác nhìn là những sóng ánh sáng có bước sóng là 780 micromet, của cảm giác nghe là âm thanh có tần số là 20.000 hec.

Trong khoảng giữa ngưỡng tuyệt đối trên và ngưỡng tuyệt đối mới có những vùng phản ánh tốt nhất. Điển hình như với cảm giác nhìn, vùng phản ánh tốt nhất khoảng 550 - 580 micromet, cảm giác nghe là vùng âm thanh khoảng 1.000 hec.

Ngưỡng sai biệt là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để ta phân biệt được hai kích thích đó. Ngưỡng sai biệt của mỗi cảm giác là một hằng số.

Ngưỡng cảm giác tỷ lệ nghịch với tính nhạy cảm của mỗi người. Tính nhạy cảm (độ nhạy cảm là năng lực cảm nhận được các kích thích vào các giác quan. Ngưỡng tuyệt đối dưới càng thấp thì tính nhạy cảm càng cao. Ngưỡng sai biệt

càng nhỏ thì tính nhạy cảm sai biệt càng lớn. Tính (độ) nhạy cảm sai biệt là năng lực cảm nhận được sự khác nhau giữa hai kích thích cùng loại.

E = 1/P (E: Độ nhạy cảm, P: Ngưỡng tuyệt đối phía dưới)

Nhằm ứng dụng triệt để quy luật này trong quá trình dạy học, giáo viên cần nói rõ ràng, vừa nghe, ánh sáng lớp học phải phù hợp với cảm giác nhìn của học sinh trong từng lớp học.

b. Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

Sự thích ứng của cảm giác là khả năng thay đổi tính nhạy cảm của các cơ quan cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích.

Có thể đề cập đến các dạng thích ứng sau đây khi phân tích về quy luật này:

- Khi cường độ kích thích tăng lên thì giảm tính nhạy cảm.

- Khi cường độ kích thích yếu đi thì tăng tính nhạy cảm.

- Sự mất cảm giác trong thời gian tác động dài của cùng một kích thích.

Trong công tác dạy học và giáo dục học sinh, giọng nói của giáo viên cần có sự diễn cảm. Giáo viên cũng cần phối hợp nhiều phương pháp dạy học và giáo dục học sinh để tránh sự mất cảm giác của học sinh trong học tập.

c. Quy luật tác động lẫn nhau giữa các cảm giác khác nhau

Quy luật này thể hiện là một cảm giác có thể thay đổi tính nhạy cảm do sự ảnh hưởng của một cảm giác khác.

Có thể phân tích các cơ chế tác động lẫn nhau của cảm giác như”

- Sự kích thích yếu lên cơ quan cảm giác này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của cơ quan cảm giác kia, hoặc sự kích thích mạnh lên cơ quan cảm giác này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của cơ quan cảm giác kia.

- Chuyển cảm giác cũng là một biểu hiện cụ thể của quy luật này. Cảm giác này tạo nên một cảm giác khác trong sự tương tác.

Ngoài ra, cũng cần đề cập đến loạn cảm giác (hiện tượng đặc biệt của chuyển cảm giác). Loạn cảm giác được hiểu là sự xuất hiện một cảm giác đặc trưng cho một cơ quan cảm giác này dưới ảnh hưởng của sự kích thích một cơ quan cảm giác kia. Cụ thể như kích thích âm thanh tạo nên hình ảnh trong cảm giác của con người.

Có thể ứng dụng quy luật này trong dạy học bằng cách giữ gìn vệ một lớp học, trang hoàng đẹp mắt phòng học để tạo ra sự tương tác tích cực.

d. Quy luật tác động lẫn nhau giữa các cảm giác cùng loại (tương phản)

Sự tương phản là sự thay đổi cường độ hoặc chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó hoặc đồng thời.

Có hai loại tương phản sau khi phân tích về quy luật này.

- Tương phản đồng thời:

Tương phản đồng thời là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra đồng thời.

- Tương phản nối tiếp:

Tương phản nối tiếp là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó.

Những quy luật của cảm giác chi phối khá mạnh mẽ đến cảm giác của cá nhân. Những quy luật này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính nhạy cảm của cảm giác. Vì vậy, con người cần chú ý đến những quy luật này của cảm giác trong khi nhận thức cũng như rèn luyện tính nhạy cảm của cảm giác.

4.1.2. Tri giác

4.1.2.1. Định nghĩa

Có khá nhiều định nghĩa khác nhau về tri giác. Có thể đề cập đến một số định nghĩa sau:

Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng, dưới hình thức hình tượng, khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan của ta. (Đề cương bài giảng ĐHSPHN, 1975).

Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng, khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan ta. (Phạm Minh Hạc, 1987) [7].

Theo Robert J. Stemberg (1999) thì tri giác xảy ra khi sự vật ở thế giới bên ngoài mang lại cấu trúc của thông tin về sự vật ấy tác động vào các giác quan của ta, cho ta hình ảnh của sự vật.

Như vậy, từ những định nghĩa tri giác nêu trên, tri giác bao gồm: hình ảnh chủ quan về đối tượng, hiện tượng hay quá trình tác động trực tiếp đến giác quan hay hệ thống các giác quan được phản ánh lại. Tri giác là quá trình nhận thức ở mức độ cao hơn so với cảm giác. Tóm lại, tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn những thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan.

4.1.2.2. Đặc điểm của tri giác

Xét về mức độ phản ánh sự vật, hiện tượng: tri giác khác cảm

- Tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn: Tri giác giúp con người phản ánh sự vật một cách hoàn chỉnh, biết được rõ ràng sự vật này hay sự vật kia. Khả năng phản ánh một cách trọn vẹn của tri giác là do:

+ Tính trọn vẹn khách quan của bản thân sự vật và hiện tượng quy định.

+ Sự phối hợp của các giác quan khi ta tri giác sự vật, hiện tượng.

- Tính kết cấu của tri giác: Tri giác không phải là tổng số các cảm giác, chúng ta tri giác một cấu trúc khái quát đã được trừu xuất từ những cảm giác đó, trong mối liên hệ qua lại giữa các thành phần của cấu trúc ấy và mối liên hệ này được hình thành trong suốt một khoảng thời gian nào đó. Cụ thể như khi tri giác ngôn ngữ của người khác mà hiểu được là vì các từ của họ phát ra nằm trong một cấu trúc nhất định với những mối liên hệ qua lại xác định giữa các thành phần của cấu trúc ấy.

- Những điều nói trên chứng tỏ rằng tri giác là một quá trình tích cực gắn liền với hoạt động của con người. Thường thì sự tri giác mang tính chất tự giác, nó không phải là một quá trình xem xét sự vật và hiện tượng một cách thụ động, giản đơn mà là sự giải quyết một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó.

Tuy nhiên, tri giác có một số đặc điểm giống cảm giác, những điểm giống nhau này quy định tính chất chung của quá trình nhận thức cảm tính:

+ Cảm giác và tri giác đều là một quá trình tâm lý, nghĩa là đều có sự nảy sinh, diễn biến và kết thúc.

+ Cảm giác phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, tri giác phản ánh trọn vẹn các thuộc tính của sự vật và hiện tượng, nhưng kết quả này đều là những thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng chứ chưa phải là những thuộc tính bên trong, bản chất.

+ Cảm giác và tri giác đều phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, nghĩa là chúng phản ánh những cái trong hiện tại, đang tác động vào ta lúc đó.

+ Cảm giác và tri giác đều phản ánh sự vật hiện tượng một cách cá lẻ, nghĩa là phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ hay trọn vẹn thuộc tính của từng sự vật, hiện tượng riêng lẻ, cụ thể, chứ không phải một lớp một loại hay một phạm trù khái quát nhiều sự vật, hiện tượng cùng loại.

4.1.2.3. Vai trò

Tri giác có một vai trò quan trọng đối với con người, nó là thành phần chính của nhận thức cảm tính:

- Tri giác là một điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong môi trường xung quanh. Hình ảnh của tri giác thực hiện chức năng là vật điều chỉnh các hành động.

- Hình thức tri giác cao nhất, tích cực, chủ động và có mục đích là sự quan sát. Trong lịch sử loài người, quan sát được phát triển như là một bộ phận cấu thành của những thao tác lao động, giữ vai trò xác lập sự phù hợp của các sản phẩm lao động với hình ảnh lý tưởng đã được hoạch định của nó. Ở những giai đoạn đầu trong sự phát triển của bất cứ một khoa học nào, quan sát biểu hiện như là một phương pháp nghiên cứu chính. Với sự phát triển của khoa học, quan sát ngày càng trở nên phức tạp và gián tiếp hơn.

4.1.2.4. Phân loại

Có nhiều cách phân loại tri giác. Có thể đề cập một số cách phân loại chính sau:

* Căn cứ vào cơ quan phân tích

Căn cứ vào cơ quan phân tích nào giữ vai trò chính trong số các cơ quan phân tích tham gia vào quá trình tri giác, người ta chia ra các loại: tri giác nhìn, tri giác nghe, tri giác ngửi, tri giác nếm, tri giác sờ mó...

* Căn cứ vào tính mục đích khi tri giác

Căn cứ vào tính mục đích của tri giác, người ta chia ra các loại:

- Tri giác không chủ định: là kiểu tri giác không theo mục đích, không theo một trình tự định trước. Kiểu tri giác này do tác động môi trường bên ngoài, hứng thú, sở thích, xúc cảm - tình cảm của cá nhân chi phối.

- Tri giác có chủ định: là kiểu tri giác theo mục đích, theo một trình tự nhất định. Quan sát là hình thức tích cực nhất của tri giác có chủ định và thể hiện rõ khả năng tri giác của con người.

* Căn cứ theo đối tượng khi tri giác

Căn cứ theo đối tượng được phản ánh trong tri giác, người ta chia ra các loại: tri giác thuộc tính không gian của đối tượng, tri giác thời gian, tri giác vận động, tri giác con người.

- Tri giác thuộc tính không gian của đối tượng:

Tri giác thuộc tính không gian của đối tượng là sự phản ánh cái không gian tồn tại một cách khách quan bao gồm độ lớn, hình dáng, hình khối, chiều sâu và độ xa, phương hướng của sự vật trong không gian. Có thể phân tích chi tiết như sau:

+ Tri giác độ lớn của các sự vật:

Kích thước nhìn thấy của sự vật phụ thuộc vào độ lớn ảnh của chúng trên màng võng mạc của mắt và vào độ xa của chúng đến người tri giác. Sự thích ứng của mắt đối với việc nhìn rõ các vật ở độ xa khác nhau được thực hiện nhờ hai cơ chế điều tiết và hội tụ:

Điều tiết: Sự thay đổi độ cong của thủy tinh thể: “Khi nhìn những vật ở gần thì thủy tinh thể phồng lên, khi nhìn những vật ở xa thì thủy tinh thể bị dài ra và trở nên phẳng”. Giới hạn điều tiết của mắt người bình thường là 5 - 6 m.

Hội tụ: Xảy ra đồng thời với sự điều tiết, đó là sự hướng các trục thị giác của mắt vào một vật cố định. Giới hạn hội tụ của mắt người bình thường là 15 - 20 m.

Khi đánh giá độ lớn của các sự vật nằm ngoài giới hạn tác động của sự điều tiết và hội tụ, thì sự so sánh độ lớn của sự vật với độ lớn rất quen thuộc của các

sự vật xung quanh và với sự thực về độ lớn của sự vật mà ta đã từng tri giác trước đây có một ý nghĩa to lớn.

+ Tri giác hình dáng của các sự vật:

Để tri giác hình dáng của sự vật cần có sự phân biệt rõ ràng các đường biên và các chi tiết nhỏ (hay ranh giới của một sự vật nào đó) nhờ những cử động nhỏ của mắt.

Loại tri giác này được thực hiện bằng cơ quan phân tích thị giác đụng chạm và vận động.

+ Tri giác hình khối của các sự vật:

Sự tri giác hình khối của sự vật được thực hiện chủ yếu nhờ hai mắt. Khi nhìn một hình khối cùng một lúc bằng cả hai mắt thì như kích thích từ mắt phải và mắt trái được sát nhập với nhau trên phần vỏ não của cơ quan phân tích thị giác và tạo nên ấn tượng về hình khối của vật cần tri giác.

+ Tri giác chiều sâu và độ xa của các sự vật:

Tri giác chiều sâu và độ xa của vật thể được thực hiện nhờ nhìn một mắt cũng như nhìn hai mắt.

Đối với sự tri giác chiều sâu của các sự vật thì cảm giác vận động có vai trò đáng kể. Đó là sự co, duỗi của các cơ mắt khi có sự hội tụ nay phân li của hai mắt, hoặc khi có sự điều tiết.

+ Tri giác phương hướng của các sự vật:

Phương hướng của các sự vật ta tri giác được do vị trí của ảnh sự vật trên võng mạc và vị trí của thân thể chúng ta đối với các sự vật xung quanh quyết định. Vị trí thẳng đứng của thân thể đối với mặt phẳng ngang là đặc trưng.

Khi nhìn bằng hai mắt thì phương hướng của sự vật được xác định bởi Quy luật đồng hướng. Theo quy luật này thì những kích thích in vào các điểm tương

ứng trên hai võng mạc đều được nhìn theo một hướng như nhau. Hướng này được xác định bằng đường thẳng nối iao điểm của hai trực thị giác với trung điểm của khoảng cách giữa đi mắt.

Trong việc tri giác phương hướng còn có sự tham gia của cảm giác nghe và cảm giác ngửi.

Sự tri giác phương hướng của âm thanh được thực hiện nhờ sự nghe bằng hai tai. Cơ sở của sự phân biệt phương hướng của âm thanh là sự khác nhau về thời gian đi tới hai tai của âm thanh. Âm thanh không phải chỉ được định vị theo hướng phải - trái, mà cả theo hướng trên - dưới nữa (trong trường hợp này thì cử động của đầu là một điều kiện quan trọng).

- Tri giác thời gian:

Tri giác thời gian là sự phản ánh độ dài lâu, tốc độ và tính kế tục khách quan của các hiện tượng trong hiện thực.

Những khoảng thời gian được xác định bởi các quá trình diễn ra trong cơ thể theo những nhịp điệu nhất định. Chỉ những khoảng thời gian ngắn mới được tri giác một cách chính xác và trực tiếp.

Tri giác độ dài thời gian phụ thuộc vào nội dung hoạt động của con người, tâm thế cá nhân, lứa tuổi, kinh nghiệm, nghề nghiệp.

- Tri giác vận động:

Tri giác vận động là sự phản ánh những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian.

Cảm giác nhìn và vận động giữ vai trò cơ bản trong sự tri giác vận động. Tốc độ, sự gia tốc và hướng vận động là những thông số của vận động.

Con người có thể thu nhận những thông tin về sự thay đổi của sự vật trong không gian bằng cách tri giác trực tiếp khi vận tốc vật chuyển động lớn, nhanh và suy luận về sự vận động của vật khi vận tốc nhỏ.

- Tri giác con người:

Sự tri giác con người bởi con người là một quá trình nhận thức lẫn nhau của con người trong những điều kiện giao lưu trực tiếp.

Khi tri giác người chưa quen biết, người ta thường hướng sự chú ý chính vào những đặc điểm bên ngoài chứa nhiều thông tin nhất là về mặt và những động tác biểu hiện của thân thể.

4.1.2.5. Các quy luật cơ bản của tri giác

* Quy luật về tính đối tượng của tri giác

Tính đối tượng của tri giác được hình thành do sự tác động của những sự vật, hiện tượng nhất định của thế giới xung quanh vào giác quan ta.

Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật hiện tượng nhất định nào đó của thế giới bên ngoài. Như vậy, tri giác luôn mang tính đối tượng. Mỗi hành động tri giác của ta đều nhắm vào một đối tượng nào đó của thế giới khách quan.

* Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

Tính lựa chọn của tri giác là con người có khả năng chỉ phản ánh một vài đối tượng nào đó trong vô số những sự vật, hiện tượng xung quanh.

Con người có thể tri giác đối tượng nào đó mà họ muốn trong rất nhiều đối tượng. Quá trình tự giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh.

Sự lựa chọn trong tri giác không có tính chất cố định, vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể giao hoán, “đổi chỗ”cho nhau. Quy luật này thể hiện rõ ở hình sau đây như một minh họa:

Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào hứng thú, nhu cầu, tâm thế, ngôn ngữ, đặc điểm của đối tượng.

Quy luật này được sử dụng nhiều trong đời sống hàng ngày, ngay cả trong tự nhiên khi ta quan sát thấy hình thức ngụy trang của sinh vật (đổi màu theo môi trường sống: kỳ nhông, tắc kè...), trong đời sống con người (cách ăn mặc để thể hiện hoặc giấu mình đi). Trong dạy học, giáo viên dùng phấn màu khi trình bày, đóng khung những phần quan trọng... Hay việc tuân thủ nguyên tắc công bằng trong ứng xử với học sinh cũng là một ứng dụng lý thú từ quy luật này.

* Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

Mặc dù tri giác nảy sinh do sự tác động trực tiếp của vật kích thích vào các cơ quan nhận cảm, nhưng những hình ảnh tri giác luôn luôn có một ý nghĩa xác định. Tri giác ở con người được gắn chặt với tư duy, với sự hiểu biết về bản chất của sự vật. Tri giác sự vật một cách có ý thức - điều đó có nghĩa là gọi được tên sự vật đó ở trong não và có ý nghĩa là xếp được sự vật đang tri giác vào một nhóm, một lớp các sự vật xác định, khái quát nó trong một từ xác định.

Như vậy, tri giác là một quá tính tích cực, trong đó con người tiến hành nhiều hành động nhận thức để hình thành một hình ảnh tương ứng về sự vật. Trong quá trình tri giác có cả những yếu tố của tư duy: phân tích, so sánh các dấu hiệu của sự vật, hiện tượng, rồi tổng hợp chúng lại… do đó hình ảnh của đối tượng ngày càng được sáng tỏ.

Trong quá trình dạy học giáo viên cần phải tính đến quy luật này của tri giác. Tài liệu trực quan bao giờ cũng được học sinh tri giác một cách đầy đủ, sâu sắc hơn khi kèm theo các lời chỉ dẫn. Tên gọi (từ, thuật ngữ) của các sự vật, hiện tượng mới cần được truyền đạt một cách đầy đủ và chính xác cho học sinh.

* Quy luật về tính ổn định của tri giác

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật một cách không đổi khi điều kiện tri giác bị thay đổi. Nhờ tính ổn định của tri giác con người có thể tri giác sự vật như nhau khi chúng hiện diện ở các mức độ khác nhau về hình dạng, kích thước, khoảng cách, màu sắc.

Tính ổn định của tri giác không phải là một cơ chế bẩm sinh, mà nó do kinh nghiệm tạo nên. Tri giác là một hành động tự điều chỉnh đặc biệt, nó có cơ chế liên hệ ngược và được xây dựng phù hợp với những đặc điểm và những điều kiện của đối tượng đang được tri giác.

Do đó, trong quá trình dạy học giáo viên cần cung cấp kinh nghiệm, tri thức chính xác, khoa học cho học sinh.

* Quy luật về tính ảo ảnh của tri giác

Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lệch các sự vật, hiện tượng một cách khách quan của con người.

Có thể phân tích các nguyên nhân gây ảo ảnh tri giác:

- Nguyên nhân vật lý: sự phân bố của vật trong không gian.

- Nguyên nhân sinh lý: trạng thái cơ thể, cấu tạo cơ thể.

- Nguyên nhân tâm lý: nhu cầu, sở thích.

Những minh họa sau thể hiện rõ quy luật ảo ảnh của tri giác:

+ Hai đường thẳng được kết thúc bằng những góc ở các hướng khác nhau dường như có độ dài khác nhau:

+ Các đường thẳng dường như bị cong ở các hình vẽ dưới đây:

Tuy nhiên, nếu kinh nghiệm, tri thức của con người hay cá nhân càng sâu rộng thì sự ảo ảnh của tri giác sẽ hạn chế.

* Quy luật về tính tổng giác của tri giác